

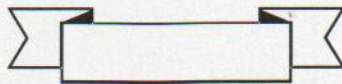
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
( Quý II năm 2013 )



**NĂM 2013**

**CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>198,969,351,368</b>	<b>331,980,167,749</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.1	<b>26,322,710,426</b>	<b>14,684,927,920</b>
1. Tiền	111		19,322,710,426	14,684,927,920
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	V.2	<b>123,661,390,665</b>	<b>136,026,148,590</b>
1. Phải thu khách hàng	131		101,875,223,156	126,956,173,574
2. Trả trước cho người bán	132		24,431,030,633	11,903,652,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		975,136,876	786,322,656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,620,000,000)	(3,620,000,000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.3	<b>44,199,253,451</b>	<b>174,292,475,171</b>
1. Hàng tồn kho	141		44,199,253,451	174,292,475,171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>4,785,996,826</b>	<b>6,976,616,068</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		473,165,097	485,921,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,429,673,746	4,512,514,079
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.4	2,219,643,640	1,352,527,308
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		663,514,343	625,653,310
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173,151,030,792</b>	<b>218,142,686,767</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>142,532,601,427</b>	<b>187,417,208,617</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	103,440,210,512	129,400,324,964
- Nguyên giá	222		157,903,406,830	186,326,900,549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54,463,196,318)	(56,926,575,585)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	20,376,803,433	39,427,296,171
- Nguyên giá	228		20,798,476,999	42,105,355,844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421,673,566)	(2,678,059,673)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	18,715,587,482	18,589,587,482
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.8	<b>2,045,655,000</b>	<b>2,045,655,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>	V.9	<b>28,572,774,365</b>	<b>28,679,823,150</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,572,774,365	28,679,823,150
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>372,120,382,160</b>	<b>550,122,854,516</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>202,391,931,303</b>	<b>384,800,741,495</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>180,591,931,303</b>	<b>361,500,741,495</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	119,311,692,903	313,600,581,446
2. Phải trả người bán	312	V.11	12,670,851,028	14,656,960,334
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	13,952,325,243	321,529,689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,620,563,408	2,682,247,523
5. Phải trả người lao động	315		10,039,360,536	10,238,421,605
6. Chi phí phải trả	316	V.13	952,206,395	1,213,236,645
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	13,216,341,192	12,956,175,367
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,828,590,598	5,831,588,886
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21,800,000,000</b>	<b>23,300,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	21,800,000,000	23,300,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>132,193,565,567</b>	<b>127,109,058,838</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>132,193,565,567</b>	<b>127,109,058,838</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127,728,500	127,728,500
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,807,416,804)	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68,626,491,236	68,074,741,725
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,834,219,066	28,630,863,998
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(47,106,216,431)	(51,435,618,581)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>37,534,885,290</b>	<b>38,213,054,183</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>372,120,382,160</b>	<b>550,122,854,516</b>

**CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
_ USD		14,034.01	405,114.76
_ EUR		505.92	516.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



**Bùi Đức Hoàn**  
Người lập



**Trần Xuân Diệu**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2013

**CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số : B 02 - DN

**Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý II năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		710,638,373,547	439,741,026,958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,305,156,079	1,395,291,426
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	708,333,217,468	438,345,735,532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	683,794,021,285	402,816,616,955
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	24,539,196,183	35,529,118,577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5,821,102,788	1,911,178,989
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	26,348,116,477	11,302,453,565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,771,993,259	10,128,373,688
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	14,718,107,306	15,190,929,601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5,575,937,918	12,979,729,199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16,281,862,730)	(2,032,814,799)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,792,480	57,389,557,472
12. Chi phí khác	32	VI.7	459,825,449	45,442,534,084
13. Lợi nhuận khác	40		(458,032,969)	11,947,023,388
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, LK	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	(16,739,895,699)	9,914,208,589
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	884,877,582	3,447,037,012
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	(17,624,773,281)	6,467,171,577
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(1,194,454,374)	(632,380,014)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(16,430,318,907)	(7,139,551,591)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2,050)	(886)

*[Handwritten signature]*

**Bùi Đức Hoàn**  
Người lập

*[Handwritten signature]*

**Phạm Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc



Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2013

**CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

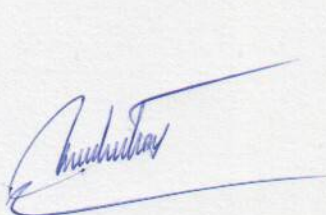
Mẫu số : B 03 - DN

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	553,477,049,023	1,492,453,794,363
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(341,919,436,424)	(1,430,626,144,391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16,198,856,225)	(13,778,701,807)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10,063,614,583)	(58,348,997,114)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,376,685,122)	(595,078,302)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	165,686,254,786	252,136,169,375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(127,277,768,912)	(162,926,800,654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>220,326,942,543</b>	<b>78,314,241,470</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,086,259,091)	(49,622,192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	105,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	707,229,088	242,797,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>(1,379,030,003)</b>	<b>298,174,921</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	272,504,160,064	1,533,849,808,560
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(479,574,408,798)	(1,721,388,733,521)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,500,000)	(208,082,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(207,073,748,734)</b>	<b>(187,747,007,211)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<b>11,874,163,806</b>	<b>(109,134,590,820)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>14,684,927,920</b>	<b>138,451,550,392</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(236,381,300)	190,829,974
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<b>26,322,710,426</b>	<b>29,507,789,546</b>



**Bùi Đức Hoàn**  
Người lập



**Trần Xuân Diệu**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
<b>Cộng</b>	<b>8.312.915</b>	<b>83.129.150.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/06/2013 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

**2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc**

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

**Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 31.483.800.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 97,27%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27%.

Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu lên 253.600.000 đồng, số dư vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2013 là 31.737.400.000 đồng nhưng chưa đăng ký thay đổi lại với Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ. Như vậy, vốn góp thực tế của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 30/06/2013 là 30.624.300.000 đồng, chiếm 96,49%. Như vậy, tỷ lệ lợi ích của các nhóm có thay đổi, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,49%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,49%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Công ty CP Nông dược TSC (TSP);**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón, hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản;
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh xuất khẩu: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Sản xuất kinh doanh bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Công ty Mẹ dần thu hẹp ngành nghề kinh doanh phân bón là ngành chủ lực của Công ty trước đây. Nguyên nhân chính là do giá nhập khẩu phân bón cao không cạnh tranh nổi với giá phân bón sản xuất trong nước kể từ khi Nhà máy đạm Cà Mau đi vào hoạt động.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2013 được bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

#### **2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và hai Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

**3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối giai đoạn kế toán này, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất (*)	không trích khấu hao
- Bản quyền nhãn thuốc	01 năm

(\*) Quyền sử dụng đất kho Long An có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quý I năm 2003, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ kho Long An cho đơn vị khác.

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 20.376.803.433.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong 6 tháng đầu năm 2013, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương năm 2013 theo Nghị quyết số 06/NQ.CPVTKTNN Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 tổ chức ngày 29/05/2013. Tổng quỹ lương năm 2013 là 5.500.000.000. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã trích quỹ lương vào chi phí kinh doanh là 2.750.000.000 tương đương 50% tổng quỹ lương cả năm 2013.

Công ty con, Công ty cổ phần Nông dược TSC trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động.

Công ty con, Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây trích quỹ tiền lương năm 2013 vẫn theo Quyết định số 03/2012/QĐ.GĐ ngày 02/07/2012 của Giám đốc Công ty và Quyết định số 01/2013/QĐ.GĐ ngày 08/07/2013.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

**12. Thuế**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**13. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt. Riêng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<i>Khoản mục</i>	<i>30-06-2013</i>	<i>01-01-2013</i>
Tiền mặt	334.425.711	279.263.740
Tiền gửi ngân hàng	18.988.284.715 (a)	14.405.664.180
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000 (b)	14.405.664.180
<b>Cộng</b>	<b>26.322.710.426</b>	<b>14.684.927.920</b>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2013 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (TSC)	364,78	275,37	6.883.856.984	6.898.941.202
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Miền Tây)	321,51	230,55	3.315.877.314	3.328.964.706
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Nông Dược)	-	-	388.429.272	388.429.272
- Vietcombank, TP. HCM (TSC)	-	-	59.181.576	59.181.576
- Vietinbank, CN. Cần Thơ (TSC)	202,39	-	7.885.379.916	7.889.594.890
- Vietinbank, CN. Cần Thơ (Nông Dược)	10.600,00	-	61.135.167	283.258.167
- Các ngân hàng khác	2.545,33	-	86.905.858	139.914.902
<b>Cộng</b>	<b>14.034,01</b>	<b>505,92</b>	<b>18.680.766.087</b>	<b>18.988.284.715</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Phải thu khách hàng	101.875.223.156 (b)	126.956.173.574
Trả trước cho người bán	24.431.030.633 (c)	11.903.652.360
Các khoản phải thu khác	975.136.876 (d)	786.322.656
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.620.000.000) (e)	(3.620.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>123.661.390.665</u></b>	<b><u>136.026.148.590</u></b>

(b) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2013 như sau:

<u>Khách hàng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	63.447.536.773
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	27.670.670.534
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	10.757.015.849
<b>Cộng</b>	<b><u>101.875.223.156</u></b>

(c) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 30/06/2013 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	<u>Số tiền</u>
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	21.026.656.342
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	3.310.271.351
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	94.102.940
<b>Cộng</b>	<b><u>24.431.030.633</u></b>

(d) Chi tiết số dư trả các khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2013 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khác tại Công ty mẹ	360.371.120
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	612.754.556
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	2.011.200
<b>Cộng</b>	<b><u>975.136.876</u></b>

(e) Chi tiết số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2013 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty mẹ	3.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.620.000.000</u></b>

**3. Hàng tồn kho**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.127.739.404 (f)	12.749.751.327
Công cụ, dụng cụ trong kho	432.538.962	470.545.408
Thành phẩm tồn kho	23.257.615.939 (g)	30.586.144.641
Hàng hóa tồn kho	8.381.359.146 (h)	130.486.033.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>44.199.253.451</u></b>	<b><u>174.292.475.171</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(f) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	5.390.542.079
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	6.737.197.325
<b>Cộng</b>	<b>12.127.739.404</b>

(g) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	17.010.807.876
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	6.246.808.063
<b>Cộng</b>	<b>23.257.615.939</b>

(h) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty mẹ	6.095.780.535
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	2.285.578.611
<b>Cộng</b>	<b>8.381.359.146</b>

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

**4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Khoản mục	30-06-2013	01-01-2013
Thuế TNDN nộp thừa	2.219.498.849 (i)	1.352.527.308
Thuế TNCN nộp thừa	144.791	1.352.527.308
<b>Cộng</b>	<b>2.219.643.640</b>	<b>1.352.527.308</b>

(i) Chi tiết số dư thuế TNDN nộp thừa tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty mẹ	2.170.084.676
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	49.414.173
<b>Cộng</b>	<b>2.219.498.849</b>

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Loại tài sản	01-01-2013	Tăng	Giảm	30-06-2013
<b>Nguyên giá</b>	<b>186.326.900.549</b>	<b>5.280.309.091</b>	<b>33.703.802.810</b>	<b>157.903.406.830</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	132.091.574.913	-	30.120.114.194	101.971.460.719
- Máy móc thiết bị	42.155.205.823	5.265.045.455	3.239.766.774	44.180.484.504
- Phương tiện vận tải	11.403.153.299	15.263.636	118.345.951	11.300.070.984
- Thiết bị quản lý	579.556.868	-	225.575.891	353.980.977
- TSCĐ khác	97.409.646	-	-	97.409.646
<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>56.926.575.585</b>	<b>5.448.315.580</b>	<b>7.911.694.847</b>	<b>54.463.196.318</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30.166.384.832	2.672.586.494	5.808.390.263	27.030.581.063
- Máy móc thiết bị	19.815.191.825	2.211.116.470	1.880.198.811	20.146.109.484
- Phương tiện vận tải	6.502.381.975	526.917.177	82.437.184	6.946.861.968
- Thiết bị quản lý	345.207.307	37.695.439	140.668.589	242.234.157
- TSCĐ khác	97.409.646	-	-	97.409.646

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Loại tài sản	01-01-2013	Tăng	Giảm	30-06-2013
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>129.400.324.964</b>			<b>103.440.210.512</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	101.925.190.081			74.940.879.656
- Máy móc thiết bị	22.340.013.998			24.034.375.020
- Phương tiện vận tải	4.900.771.324			4.353.209.016
- Thiết bị quản lý	234.349.561			111.746.820
- TSCĐ khác	-			-

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: 10.805.999.453
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.072.489.819.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2013 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Loại tài sản	01-01-2013	Tăng	Giảm	30-06-2013
<b>Nguyên giá</b>	<b>42.105.355.844</b>	-	<b>21.306.878.845</b>	<b>20.798.476.999</b>
- Quyền sử dụng đất	41.683.682.278	-	21.306.878.845	20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635	-	-	136.363.635
- TSCĐ vô hình khác	285.309.931	-	-	285.309.931
<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>2.678.059.673</b>	-	<b>2.256.386.107</b>	<b>421.673.566</b>
- Quyền sử dụng đất	2.256.386.107	-	2.256.386.107	-
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635	-	-	136.363.635
- TSCĐ vô hình khác	285.309.931	-	-	285.309.931
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>39.427.296.171</b>			<b>20.376.803.433</b>
- Quyền sử dụng đất	39.427.296.171			20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	-			-
- TSCĐ vô hình khác	-			-

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng. Tuy nhiên, chỉ có quyền sử dụng đất tại kho Long An là có trích khấu hao và quyền sử dụng đất này đã được chuyển nhượng trong Quý I năm 2013.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Khoản mục	30-06-2013	01-01-2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.715.587.482 (j)	18.589.587.482
<b>Cộng</b>	<b>18.715.587.482</b>	<b>18.589.587.482</b>

(j) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Chi phí XDCBDD tại Công ty mẹ	17.002.837.370
- Chi phí XDCBDD tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.712.750.112
<b>Cộng</b>	<b>18.715.587.482</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Đầu tư dài hạn khác	2.045.655.000 (k)	2.045.655.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.045.655.000</u></b>	<b><u>2.045.655.000</u></b>

(k) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2013 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<i>Tương ứng số vốn sở hữu</i>	<i>Số vốn thực tế đầu tư</i>
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
<b>Cộng</b>	<b>40.500.000.000</b>		<b>2.025.000.000</b>	<b>2.045.655.000</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Chi phí thuê đất – Công ty CPNDTSC	28.572.774.365	28.679.823.150
<b>Cộng</b>	<b><u>28.572.774.365</u></b>	<b><u>28.679.823.150</u></b>

**10. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Vay ngắn hạn	119.311.692.903 (l)	313.600.581.446
Vay dài hạn	21.800.000.000 (m)	23.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>141.111.692.903</u></b>	<b><u>336.900.581.446</u></b>

(l) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/06/2013 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	95.369.210.116
- Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	23.942.482.787
<b>Cộng</b>	<b><u>119.311.692.903</u></b>

(m) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/06/2013 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Vay dài hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	21.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>21.800.000.000</u></b>

**11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Phải trả người bán	12.670.851.028 (n)	14.656.960.334
Người mua trả tiền trước	13.952.325.243 (o)	321.529.689
<b>Cộng</b>	<b><u>26.623.176.271</u></b>	<b><u>14.978.490.023</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(n) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Phải trả người bán tại Công ty mẹ	778.650.122
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	5.729.859.205
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	6.162.341.701
<b>Cộng</b>	<b><u>12.670.851.028</u></b>

(o) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	13.271.252.212
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	100.981.844
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	580.091.187
<b>Cộng</b>	<b><u>13.952.325.243</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	30-06-2013	01-01-2013
- Thuế GTGT	58.125.015	222.128.254
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.447.037.012	2.191.226.297
- Thuế thu nhập cá nhân	115.401.381	268.892.972
<b>Cộng</b>	<b><u>3.620.563.408</u></b>	<b><u>2.682.247.523</u></b>

**13. Chi phí phải trả**

Khoản mục	30-06-2013	01-01-2013
- Chi phí phải trả	952.206.395 (p)	1.213.236.645
<b>Cộng</b>	<b><u>952.206.395</u></b>	<b><u>1.213.236.645</u></b>

(p) Chi tiết số dư chi phí phải trả tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	952.206.395
<b>Cộng</b>	<b><u>952.206.395</u></b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Khoản mục	30-06-2013	01-01-2013
- Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	13.216.341.192 (q)	12.956.175.367
<b>Cộng</b>	<b><u>13.216.341.192</u></b>	<b><u>12.956.175.367</u></b>

(q) Chi tiết số dư khoản phải trả khác tại ngày 30/06/2013 như sau:

	Số tiền
- Phải trả khác tại Công ty mẹ	12.658.266.264
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	136.200.440
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	421.874.488
<b>Cộng</b>	<b><u>13.216.341.192</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**15. Vốn chủ sở hữu**

(a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay*

Khoản mục	01/01/2013	Tăng	Giảm	30/06/2013
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	-	-	2.389.610.000
- Vốn khác của CSH	127.728.500	-	-	127.728.500
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	-	-	(3.807.416.804)
- Quỹ đầu tư phát triển	68.074.741.725	563.113.777	11.364.266	68.626.491.236
- Quỹ dự phòng tài chính	28.630.863.998	216.805.814	13.450.746	28.834.219.066
- LN sau thuế chưa PP	(51.435.618.581)	16.911.500.301	12.582.098.151	(47.106.216.431)
<b>Cộng</b>	<b>127.109.058.838</b>	<b>17.691.419.892</b>	<b>12.606.913.163</b>	<b>132.193.565.567</b>

Quỹ đầu tư phát triển tăng trong 6 tháng đầu năm 2013 là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty con, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quỹ đầu tư phát triển giảm trong 6 tháng đầu năm 2013 là do thay đổi tỷ lệ sở hữu giữa lợi ích cổ đông mẹ và lợi ích cổ đông thiểu số tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quỹ dự phòng tài chính tăng trong 6 tháng đầu năm 2013 là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty con, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quỹ dự phòng tài chính giảm trong 6 tháng đầu năm 2013 là do thay đổi tỷ lệ sở hữu giữa lợi ích cổ đông mẹ và lợi ích cổ đông thiểu số tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có  
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 300.000

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2013 như sau:*

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
<b>Cộng</b>	<b>8.312.915</b>	<b>83.129.150.000</b>	<b>100,00%</b>

(b) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(c) **Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) **Cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu thường	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
▪ Cổ phiếu thường	300.000	300.000
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.012.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu thường	8.012.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	321.789.040.418	321.265.720.770	523.319.648	0,16%
- Doanh thu bán thành phẩm	114.071.280.512	80.604.534.398	33.466.746.114	29,34%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.485.414.602	946.361.787	1.539.052.815	61,92%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>438.345.735.532</b>	<b>402.816.616.955</b>	<b>35.529.118.577</b>	<b>8,11%</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	117.429.997	282.880.646
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	310.472.992	574.090.677
- Lãi phát sinh trong thanh toán	1.321.276.000	11.597.039.969
- Cổ tức	162.000.000	192.375.000
- Thu nhập tài chính khác	-	2.515.327
<b>Cộng</b>	<b>1.911.178.989</b>	<b>12.648.901.619</b>

**3. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	10.128.373.688	58.348.997.114
- Lỗ CLTG hối đoái phát sinh, mua bán ngoại tệ	967.001.308	3.704.947.227
- Chi phí tài chính khác	207.078.569	203.773.221
<b>Cộng</b>	<b>11.302.453.565</b>	<b>62.257.717.562</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**4. Chi phí bán hàng**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	923.495.294	1.517.138.649
- Chi phí vật liệu bao bì	3.501.439.310	2.727.438.746
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.600.000	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	282.844.757	1.404.140.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.654.276.848	15.624.399.409
- Chi phí bằng tiền khác	816.273.392	841.787.153
<b>Cộng</b>	<b>15.190.929.601</b>	<b>22.114.904.469</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.669.437.219	5.997.486.771
- Chi phí vật liệu quản lý	48.019.156	43.030.856
- Chi phí đồ dùng văn phòng	76.215.744	93.215.081
- Chi phí khấu hao TSCĐ	885.912.066	1.747.236.814
- Thuế, phí và lệ phí	292.127.953	114.013.415
- Chi phí dự phòng	-	(13.990.970)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.739.745	821.092.883
- Chi phí bằng tiền khác	1.250.277.316	2.097.324.032
<b>Cộng</b>	<b>12.979.729.199</b>	<b>10.899.408.882</b>

**6. Thu nhập khác**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	56.500.000.000	105.000.000
- Thu hồi vật tư, phế phẩm	485.182.188	-
- Thu nhập khác	404.375.284	2.218.081
<b>Cộng</b>	<b>57.389.557.472</b>	<b>107.218.081</b>

**7. Chi phí khác**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	45.136.611.109	350.999.831
- Chi phí truy thu thuế và vi phạm HC	305.922.975	459.825.449
<b>Cộng</b>	<b>45.442.534.084</b>	<b>810.825.280</b>

**8. Phân phối lợi nhuận**

<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2013</b>	<b>(51.435.618.581)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2013</b>	<b>9.914.208.589</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.447.037.012
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2013</b>	<b>6.467.171.577</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(632.380.014)
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>	<b>7.099.551.591</b>
<b>Lợi nhuận được chia từ Công ty con</b>	<b>8.476.499.997</b>
Chi các khoản chi sau thuế	40.000.000
Điều chuyển sang lợi ích của cổ đông thiểu số	56.531.034
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST	563.113.777
Trích quỹ dự phòng tài chính từ LNST	216.805.814

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST	1.946.452.954
Chia cổ tức năm 2012	8.423.745.859
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2013</b>	<b>(47.106.216.431)</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.099.551.591	(40.997.002.288)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.012.915	8.012.915
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>886</b>	<b>(5.116)</b>

**10. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai
3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 30/06/2013, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quan hệ</u>
Ông Trương Tấn Lộc		Thành viên HĐQT
Bà Trần Ngọc Diễm		Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

Số dư với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
Ông Trương Tấn Lộc	Phải thu khách hàng – kinh doanh phân bón	3.617.758.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	20.202.024.495

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
Ông Trương Tấn Lộc	Doanh thu bán phân	-
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	20.202.024.495
	Trả nợ vay	-
	Lãi vay	1.180.515.370

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt. Riêng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, căn cứ vào Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)**

**5.1. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty Mẹ (Lĩnh vực kinh doanh)**

	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu phân bón	216.269.288.998	226.215.510.386	(9.946.221.388)
Doanh thu gạo	82.740.871.160	81.929.275.582	811.595.578
Doanh thu cung cấp d.vụ	2.292.317.175	821.160.685	1.471.156.490
Doanh thu tài chính	11.176.092.769	8.186.308.242	2.989.784.527
Doanh thu khác	56.896.611.791	45.273.555.434	11.623.056.357
<b>Cộng</b>	<b>369.375.181.893</b>	<b>362.425.810.329</b>	<b>6.949.371.564</b>

**5.2. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Nông được TSC (lĩnh vực kinh doanh)**

<b>Nội dung</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Lợi nhuận</b>
Doanh thu phân bón	114.965.460	103.905.141	11.060.319
Doanh thu thuốc	45.684.552.848	44.639.883.859	1.044.668.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	986.216.181	68.521.940	917.694.241
Doanh thu tài chính	7.583.857	4.311.226.763	(4.303.642.906)
Doanh thu khác	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.793.318.346</b>	<b>49.123.537.703</b>	<b>(2.330.219.357)</b>

**5.3. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (lĩnh vực kinh doanh)**

	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu nông sản chế biến	91.050.642.464	78.002.136.916	13.048.505.548
Doanh thu tài chính	721.195.929	322.112.129	399.083.800
Doanh thu khác	492.945.681	168.978.650	323.967.031
<b>Cộng</b>	<b>92.264.784.074</b>	<b>78.493.227.695</b>	<b>13.771.556.379</b>

**6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,47	60,35
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,53	39,65
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54,39	69,95
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	35,52	23,11
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	1,84	1,43
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1,10	0,92
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0,15	0,04
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	<i>lần</i>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,99	(2,81)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,43	(2,83)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,66	(7,38)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,91	(7,45)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	5,37	(32,25)

Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

**BÙI ĐỨC HOÀN**

Kế toán trưởng

**TRẦN XUÂN ĐIẾU**

Tổng Giám đốc



**PHẠM VĂN TUẤN**

